ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SẢNG MỘC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 01/QĐ-UBND	*Sảng Mộc, ngày 02 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách xã Sảng Mộc năm 2024 đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SẢNG MỘC

Căn cứ Luật chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp Ngân sách.

Xét đề nghị của Bộ phận tài chính xã Sảng Mộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 xã của UBND xã Sảng Mộc đã được HĐND phê chuẩn:

(Theo chi tiết các biểu kèm theo)

Điều 2. Giao cho Văn phòng UBND và Bộ phận tài chính xã thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Các ông (bà) Văn phòng HĐND-UBND, kế toán ngân sách, trưởng các ban ngành đoàn thể và các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để t/h);
- Đảng uỷ- HĐND (để b/c);
- KBNN Võ Nhai (để b/c) ;
- Phòng TC-KH huyện (để b/c) ;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

Mai Duy Yến

UBND Xã: Sảng Mộc

Biểu số 103/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**6.101.000.000**	**TỔNG SỐ CHI**	**6.101.000.000**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	13.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	0
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	49.000.000	II. Chi thường xuyên	5.992.000.000
III. Thu bổ sung	6.039.000.000	III. Dự phòng	109.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.191.000.000	IV. Tiết kiệm chi 10%	0
- Bổ sung có mục tiêu	848.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Sảng Mộc

Biểu số 104/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**14.268.478.560**	**14.159.484.897**	**121.000.000**	**6.101.000.000**	**0,85**	**43,09**
I	**Các khoản thu 100%**	**12.516.000**	**12.516.000**	**13.000.000**	**13.000.000**	**103,87**	**103,87**
1	Phí, lệ phí	12.516.000	12.516.000	12.000.000	12.000.000	95,88	95,88
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác			1.000.000	1.000.000		
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**203.520.802**	**94.527.139**	**108.000.000**	**49.000.000**	**53,07**	**51,84**
1	Các khoản thu phân chia	39.670.337	21.873.094	23.000.000	14.000.000	57,98	64,01
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.150					
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4.100.000	4.100.000	5.000.000	5.000.000	121,95	121,95
14	Lệ phí trước bạ	35.546.187	17.773.094	18.000.000	9.000.000	50,64	50,64
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	163.850.465	72.654.045	85.000.000	35.000.000	51,88	48,17
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						

23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng, nộp chậm thuế GTGT	12.439.017		14.000.000		112,55	
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân và nộp chậm thuế TNCN	151.411.448	72.654.045	71.000.000	35.000.000	46,89	48,17
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	**406.545.507**	**406.545.507**				
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**99.502.751**	**99.502.751**				
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**13.546.393.500**	**13.546.393.500**		**6.039.000.000**		**44,58**
1	Thu bổ sung cân đối	5.145.500.000	5.145.500.000		5.191.000.000		100,88
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.400.893.500	8.400.893.500		848.000.000		10,09

UBND Xã: Sảng Mộc

Biểu số 105/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**11.250.899.007**	**2.361.807.500**	**8.889.091.507**	**6.101.000.000**		**6.101.000.000**	**54,23**		**68,63**
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	763.413.314		763.413.314	794.000.000		794.000.000	104,01		104,01
	Chi dân quân tự vệ	516.191.314		516.191.314	560.960.000		560.960.000	108,67		108,67
	Chi trật tự an toàn xã hội	247.222.000		247.222.000	233.040.000		233.040.000	94,26		94,26
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
	Chi y tế khác									
	Chi y tế Dự phòng									
4	Chi văn hóa, thông tin	31.000.000		31.000.000	32.000.000		32.000.000	103,23		103,23
5	Chi phát thanh, truyền thanh									
6	Chi thể dục, thể thao	22.000.000		22.000.000	22.000.000		22.000.000	100		100
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.872.507.500	2.317.807.500	2.554.700.000	45.000.000		45.000.000	0,92		1,76
	Giao thông	2.459.507.500	1.917.807.500	541.700.000						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1.254.000.000	400.000.000	854.000.000	15.000.000		15.000.000	1,2		1,76
	Thị chính, cấp thoát nước	1.128.000.000		1.128.000.000						
	Thương mại, du lịch									

	Các hoạt động kinh tế khác	31.000.000		31.000.000	30.000.000		30.000.000	96,77		96,77
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.355.978.193	44.000.000	5.311.978.193	5.054.000.000		5.054.000.000	94,36		95,14
	Trong đó: Quỹ lương									
	Quản lý Nhà nước	3.537.007.618	44.000.000	3.493.007.618	3.043.796.000		3.043.796.000	86,06		87,14
	Uỷ ban nhân dân xã	3.188.732.188	44.000.000	3.144.732.188	2.707.136.000		2.707.136.000	84,9		86,08
	Hội Đồng Nhân dân xã	348.275.430		348.275.430	336.660.000		336.660.000	96,66		96,66
	Đảng Cộng sản Việt Nam	649.110.000		649.110.000	691.760.000		691.760.000	106,57		106,57
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	306.132.645		306.132.645	335.320.000		335.320.000	109,53		109,53
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	196.380.365		196.380.365	231.186.000		231.186.000	117,72		117,72
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	166.026.800		166.026.800	223.586.000		223.586.000	134,67		134,67
	Hội Cựu chiến binh	184.500.095		184.500.095	223.586.000		223.586.000	121,18		121,18
	Hội Nông dân	214.279.470		214.279.470	197.186.000		197.186.000	92,02		92,02
	Chi các hiệp hội khác	102.541.200		102.541.200	107.580.000		107.580.000	104,91		104,91
	Hội khuyến học	17.774.000		17.774.000	21.440.000		21.440.000	120,63		120,63
	Hội nạn nhân CĐ da cam	17.774.000		17.774.000	21.440.000		21.440.000	120,63		120,63
	Hội người cao tuổi	32.224.000		32.224.000	30.100.000		30.100.000	93,41		93,41
	Hội Chữ thập đỏ	34.769.200		34.769.200	34.600.000		34.600.000	99,51		99,51
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
10	Chi cho công tác xã hội	42.000.000		42.000.000	45.000.000		45.000.000	107,14		107,14
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	31.000.000		31.000.000						
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	11.000.000		11.000.000	45.000.000		45.000.000	409,09		409,09
	Khác (Chi nguồn làm lương)									
	Chi khác	55.000.000		55.000.000						
12	Dự phòng	109.000.000		109.000.000	109.000.000		109.000.000	100		100
	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SẢNG MỘC

Mẫu biểu số 07

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

(Đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

TT	TÊN QUỸ	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023			KẾ HOẠCH NĂM 2024		
		THU	CHI	CHÊNH LỆCH	THU	CHI	CHÊNH LỆCH
1	QŨY CHĂM SÓC NCT	11.700.000	11.700.000	0	10.000.000	10.000.000	0
2	QUỸ BV CHĂM SÓC TRẺ EM	7.102.000	7.102.000	0	7.000.000	7.000.000	0
3	QUỸ VÌ NGƯỜI NGHÈO	26.074.000	26.074.000	0	16.000.000	16.000.000	0
4	QUỸ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA	7.792.000	7.792.000	0	10.000.000	10.000.000	0
7	QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	779.000	779.000	0	800.000	800.000	0
	TỔNG CỘNG	**53.447.000**	**53.447.000**	0	**43.800.000**	**43.800.000**	0